IDICO-IDI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị kế toán : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
Mã số thuế : 0302095576
Giấy ĐKKD : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM
Địa chỉ : 560A, đường Lê Đức Anh, Phường Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 37503042 **Fax: 082 37502825**

Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Trang
1	Báo cáo tình hình tài chính	B 01a - DN	1-2
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	B 02a - DN	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B 03a - DN	4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	5-27

TP Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
Ký ngày: 16/10/2026 11:09:43

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**629.923.117.064**	**569.958.363.195**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.833.178.742**	**2.173.193.237**
1. Tiền	111		3.833.178.742	2.173.193.237
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**592.287.251.014**	**528.460.857.263**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	592.287.251.014	528.460.857.263
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33.672.846.320**	**39.229.426.823**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.761.988.755	38.581.061.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.439.767.326	1.247.843.860
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	894.326.508	823.758.014
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**129.840.988**	**94.885.872**
1. Hàng tồn kho	141		129.840.988	94.885.872
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**995.208.515.336**	**1.062.433.493.304**
II. Tài sản cố định	**220**		**909.028.024.921**	**989.497.055.008**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	909.028.024.921	989.497.055.008
- Nguyên giá	222		2.579.281.978.945	2.577.933.432.649
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.670.253.954.024)	(1.588.436.377.641)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(915.724.800)	(915.724.800)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**3.524.058.079**	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	3.524.058.079	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**82.656.432.336**	**72.936.438.296**
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.10	82.656.432.336	72.936.438.296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.625.131.632.400**	**1.632.391.856.499**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**954.303.071.090**	**1.005.982.970.442**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**122.323.152.747**	**174.243.022.295**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.851.046.866	12.976.876.565
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.510.530.470	1.103.991.270
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	36.410.531.020	49.356.533.480
5. Phải trả người lao động	315	V.13	1.732.099.422	1.667.163.140
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	551.087.950	731.267.606
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	1.145.152.179	1.648.207.786
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	74.480.000.000	104.480.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	2.642.704.840	2.278.982.448
II. Nợ dài hạn	**330**		**831.979.918.343**	**831.739.948.147**
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	345.980.216.383	394.340.216.383
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.18	485.999.701.960	437.399.731.764
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**670.828.561.310**	**626.408.886.057**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	249.492.000.000	249.492.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.586.458.199	164.586.458.199
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		256.750.103.111	212.330.427.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		160.380.027.858	42.902.366.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		96.370.075.253	169.428.061.449
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.625.131.632.400**	**1.632.391.856.499**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	125.131.763.348	122.091.621.734	368.693.501.393	365.168.400.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	125.131.763.348	122.091.621.734	368.693.501.393	365.168.400.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76.111.845.524	70.630.594.749	213.985.503.277	205.913.324.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.019.917.824	51.461.026.985	154.707.998.116	159.255.075.940
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	12.063.382.555	6.445.531.134	31.486.952.133	17.522.262.245
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	10.961.848.402	12.161.358.309	33.670.110.675	37.824.013.093
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*10.961.848.402*	*12.161.358.309*	*33.670.110.675*	*37.824.013.093*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.028.784.927	9.327.404.735	29.006.199.829	27.635.407.110
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	800.963.468	1.256.558.226	2.970.917.379	3.500.723.478
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.291.703.582	35.161.236.849	120.547.722.366	107.817.194.504
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.181.000	20.329.654	92.872.100	47.555.768.439
13. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	400	-
14. Lợi nhuận khác	40		1.181.000	20.329.654	92.871.700	47.555.768.439
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.292.884.582	35.181.566.503	120.640.594.066	155.372.962.943
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	12.959.173.936	11.932.710.320	33.990.512.853	40.947.386.627
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(4.859.997.020)	(4.859.997.020)	(9.719.994.040)	(9.719.994.040)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.193.707.666	28.108.853.203	96.370.075.253	124.145.570.356
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	1.264	1.113	3.784	4.916

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt

M.S.D.N: 0302095576 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*120.640.594.066*	*155.372.962.943*
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		81.817.576.383	77.933.156.585
- Các khoản dự phòng	03		48.599.970.196	48.599.970.196
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(31.477.684.165)	(64.880.126.164)
- Chi phí đi vay	06		33.670.110.675	37.824.013.093
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*253.250.567.155*	*254.849.976.653*
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		5.556.580.503	(13.692.039.382)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(34.955.116)	(1.426.670.027)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.039.694.539)	8.925.569.380
- Chi phí đi vay đã trả	14		(33.850.290.331)	(38.026.668.142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.845.402.218)	(7.142.046.384)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.688.277.608)	(1.865.520.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*168.348.527.846*	*201.622.601.735*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.487.971.955)	(405.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	65.163.187.912
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(364.000.000.000)	(330.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.739.037.811	155.243.876.712
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.912.252.603	16.886.778.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(38.836.681.541)*	*(93.111.157.027)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(78.360.000.000)	(62.240.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.491.860.800)	(44.654.841.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(127.851.860.800)**	**(106.894.841.220)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.659.985.505**	**1.616.603.488**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.173.193.237**	**1.877.918.437**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**3.833.178.742**	**3.494.521.925**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty , hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (Số cũ: 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/03/2026 của Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 249.492.000.000 đồng

Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh Doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Sương - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1 - ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2 - ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán HTI.

Trụ sở chính của Công ty tại 560A đường Lê Đức Anh, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 169 người (tại ngày 31/12/2025 là 169 người).

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/09/2026

Tổng Công ty IDICO - CTCP	57,50%
Các cổ đông khác	42,50%

2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302095576 ngày 01/03/2026 (thay đổi lần 9) do Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Xây dựng công trình công ích;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
Kinh doanh bất động sản;
Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
Xây dựng nhà các loại;
Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ Dự án BOT Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng

3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1 Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT
3 Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT
4 Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT
5 Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên ĐL HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1 Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS
2 Bà Lê Thùy Trang	Thành viên BKS
3 Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên BKS đến ngày 29/4/2026
4 Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên BKS từ ngày 29/4/2026

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1 Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc
2 Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
3 Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc
4 Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc
5 Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quốc Đạt

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.
Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc kế toán tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.
Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh
Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	**4-25**
Máy móc và thiết bị	**5-10**
Phương tiện vận tải	**6-10**
Thiết bị, dụng cụ quản lý	**4-8**

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính và theo các phụ lục hợp đồng BOT của dự án

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm quản lý thu phí

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5-7 năm.

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả các chi phí trung tu và đại tu dự án được ghi nhận dựa theo mức tạm tính tại Hợp đồng BOT và ước tính của Ban điều hành Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé "Cước đường bộ" lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ. Từ năm 2020 áp dụng mức thuế suất thông thường

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

14. Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.896.622.324	1.180.964.854
Tiền gửi ngân hàng	1.936.556.418	992.228.383
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	**3.833.178.742**	**2.173.193.237**

V.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**592.287.251.014**	**528.460.857.263**
Tiền gửi có kỳ hạn	592.287.251.014	528.460.857.263
Tiền gửi có kỳ hạn (Các khoản tiền gởi trên 3 tháng đến 12 tháng) - Gốc	583.468.761.643	520.207.799.454
Tiền gửi có kỳ hạn (Các khoản tiền gởi trên 3 tháng đến 12 tháng) - Lãi	8.818.489.371	8.253.057.809
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**592.287.251.014**	**528.460.857.263**

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên ba tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng:

V.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**32.761.988.755**	**(1.423.236.269)**	**38.581.061.218**	**(1.423.236.269)**
Phải thu từ hoạt động xây lắp	7.732.085.750	(1.423.236.269)	13.494.937.213	(1.423.236.269)
Phải thu từ kinh doanh phí cầu đường	1.429.814.000	-	1.486.035.000	-
Phải thu từ các hoạt động khác	23.600.089.005	-	23.600.089.005	-
Tổng cộng	**32.761.988.755**	**(1.423.236.269)**	**38.581.061.218**	**(1.423.236.269)**

V.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.439.767.326**	**1.247.843.860**
Trả trước cho hoạt động kinh doanh phí cầu đường	1.439.767.326	842.843.860
Trả trước cho hoạt động đầu tư	-	405.000.000
Tổng cộng	**1.439.767.326**	**1.247.843.860**

V.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**894.326.508**	**823.758.014**
Phải thu đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	263.758.014	263.758.014
Tạm ứng nhân viên	218.386.201	120.000.000
Phải thu khác	412.182.293	440.000.000
Tổng cộng	**894.326.508**	**823.758.014**

V.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.423.236.269**	-	**(1.423.236.269)**	**1.423.236.269**	-	**(1.423.236.269)**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	**1.423.236.269**	-	**(1.423.236.269)**	**1.423.236.269**	-	**(1.423.236.269)**
Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)
b) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**1.423.236.269**	-	**(1.423.236.269)**	**1.423.236.269**	-	**(1.423.236.269)**

V.7 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	74.533.473	66.558.904
Công cụ, dụng cụ	55.307.515	28.326.968
Tổng cộng	**129.840.988**	**94.885.872**

V.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	2.536.356.223.763	27.452.750.890	11.252.540.197	2.871.917.799	-	2.577.933.432.649
Mua trong kỳ	-	48.000.000	1.250.000.000	50.546.296	-	1.348.546.296
Chuyển từ CPXDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**2.536.356.223.763**	**27.500.750.890**	**12.502.540.197**	**2.922.464.095**	-	**2.579.281.978.945**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	(1.560.991.398.566)	(14.877.157.361)	(10.129.206.332)	(2.438.615.382)	-	(1.588.436.377.641)
Khấu hao trong kỳ	(79.584.711.049)	(1.734.753.420)	(360.165.021)	(137.946.893)	-	(81.817.576.383)
Tại ngày cuối kỳ	**(1.640.576.109.615)**	**(16.611.910.781)**	**(10.489.371.353)**	**(2.576.562.275)**	-	**(1.670.253.954.024)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	975.364.825.197	12.575.593.529	1.123.333.865	433.302.417	-	989.497.055.008
Tại ngày cuối kỳ	**895.780.114.148**	**10.888.840.109**	**2.013.168.844**	**345.901.820**	-	**909.028.024.921**
Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	*783.563.947.739*	*9.074.186.492*	*8.153.424.181*	*1.644.591.769*	-	*802.436.150.181*

V.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu kỳ	-	915.724.800	-	915.724.800
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ CPXDCB dở dang	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	**915.724.800**	-	**915.724.800**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu kỳ	-	(915.724.800)	-	(915.724.800)
Tại ngày cuối kỳ	-	**(915.724.800)**	-	**(915.724.800)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết:	-	*915.424.800*	-	*915.424.800*

V.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá gốc
Xây dựng cơ bản	3.524.058.079	-
Dự án cầu đường	3.524.058.079	-
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-
Tổng cộng	**3.524.058.079**	-

Biến động trong kỳ:	01/01/2026 - 30/09/2026	01/01/2025- 31/12/2025
Số đầu kỳ	-	-
Tăng do mua sắm	3.524.058.079	9.501.469.766
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(9.501.469.766)
Số cuối kỳ	**3.524.058.079**	-

V.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số nợ quá hạn chưa thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.851.046.866	3.851.046.866	-	12.976.876.565	12.976.876.565	-
Phải trả cho hoạt động xây dựng lắp	236.312.800	236.312.800	-	236.312.800	236.312.800	-
Phải trả cho hoạt động kinh doanh phí cầu đường	3.180.635.794	3.180.635.794	-	10.675.906.263	10.675.906.263	-
Phải trả cho hoạt động đầu tư	434.098.272	434.098.272	-	2.064.657.502	2.064.657.502	-
Tổng cộng	**3.851.046.866**	**3.851.046.866**	-	**12.976.876.565**	**12.976.876.565**	-
Bên liên quan	68.859.575	68.859.575	-	-	-	-

V.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
PHẢI TRẢ (+)		
a) Ngắn hạn	**36.410.531.020**	**49.356.533.480**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.884.010.558	48.738.899.923
Thuế giá trị gia tăng (phải trả)	2.481.606.201	531.566.757
Thuế thu nhập cá nhân	44.914.261	86.066.800
TỔNG CỘNG	**36.410.531.020**	**49.356.533.480**

V.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền lương	1.732.099.422	1.667.163.140
Tổng cộng	**1.732.099.422**	**1.667.163.140**

V.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**551.087.950**	**731.267.606**
Chi phí lãi vay, HTĐT nhận lãi cố định	295.653.950	475.833.606
Chi phí khác	255.434.000	255.434.000
Tổng cộng	**551.087.950**	**731.267.606**

V.15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.145.152.179**	**1.648.207.786**
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	624.747.233	720.697.233
Kinh phí công đoàn	40.655.538	-
Bảo hiểm xã hội	1.955.146	1.955.146
Phải trả khác	477.794.262	925.555.407
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**1.145.152.179**	**1.648.207.786**

V.16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cấn trừ công nợ	Chuyển từ Nợ DH	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND		VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**104.480.000.000**	-	**(78.360.000.000)**	-	**48.360.000.000**	**74.480.000.000**
Vay ngân hàng	104.480.000.000	-	(78.360.000.000)	-	48.360.000.000	74.480.000.000
Tổng cộng	**104.480.000.000**	-	**(78.360.000.000)**	-	**48.360.000.000**	**74.480.000.000**

V.17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cấn trừ công nợ	Đến hạn trả	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	394.340.216.383	-	-	-	(48.360.000.000)	345.980.216.383
Tổng cộng	**394.340.216.383**	-	-	-	**(48.360.000.000)**	**345.980.216.383**

V.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	**485.999.701.960**	**437.399.731.764**
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định (Chi phí sửa chữa lớn dự án)	485.999.701.960	437.399.731.764
Tổng cộng	**485.999.701.960**	**437.399.731.764**

V.19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.642.704.840	2.278.982.448
Tổng cộng	**2.642.704.840**	**2.278.982.448**

V.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**249.492.000.000**	-	-	**164.586.458.199**	**90.480.400.596**	**504.558.858.795**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	169.428.061.449	169.428.061.449
Cổ tức được chia bằng tiền	-	-	-	-	(44.908.560.000)	(44.908.560.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(756.000.000)	(756.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.913.474.187)	(1.913.474.187)
Tại ngày 31/12/2025	**249.492.000.000**	-	-	**164.586.458.199**	**212.330.427.858**	**626.408.886.057**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	96.370.075.253	96.370.075.253
Cổ tức được chia bằng tiền	-	-	-	-	(49.898.400.000)	(49.898.400.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.052.000.000)	(2.052.000.000)
Tại ngày 30/09/2026	**249.492.000.000**	-	-	**164.586.458.199**	**256.750.103.111**	**670.828.561.310**

Công ty đã thực hiện chi trả 20% cổ tức năm 2025 bằng tiền vào ngày 16/6/2026 theo danh sách cổ đông đăng ký cuối cùng ngày 04/6/2026.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

VI.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu	**125.131.763.348**	**122.091.621.734**
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu từ thu phí cầu đường	125.131.763.348	122.091.621.734
Tổng cộng	**125.131.763.348**	**122.091.621.734**

VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn thu phí cầu đường	76.111.845.524	70.630.594.749
Tổng cộng	**76.111.845.524**	**70.630.594.749**

VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi TGNH - TK tiền gửi thanh toán, TK tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	1.664.221	1.779.075
Lãi TGNH - TK tiền gửi tiết kiệm trên 3 tháng	12.061.718.334	6.443.752.059
Tổng cộng	**12.063.382.555**	**6.445.531.134**

VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	10.961.848.402	12.161.358.309
Tổng cộng	**10.961.848.402**	**12.161.358.309**

VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.934.451.638	6.157.324.545
Chi phí vật liệu, bao bì	51.225.637	44.575.487
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.734.752	17.530.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.164.817	81.976.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.883.892.083	2.962.053.402
Chi phí bằng tiền khác	56.316.000	63.944.446
Tổng cộng	**9.028.784.927**	**9.327.404.735**

VI.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	33.911.672	28.076.373
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.083.333	32.381.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.486.535	70.400.559
Thuế, phí và lệ phí	16.100.297	35.304.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.404.631	692.573.320
Chi phí bằng tiền khác	431.977.000	397.821.563
Tổng cộng	**800.963.468**	**1.256.558.226**

VI.7 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	1.181.000	20.329.654
Tổng cộng	**1.181.000**	**20.329.654**

VI.8 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	-	-

VI.9 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.959.173.936	11.932.710.320
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.959.173.936**	**11.932.710.320**

VI.10 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.859.997.020)	(4.859.997.020)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	**(4.859.997.020)**	**(4.859.997.020)**

VI.11 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.412.078.772	3.090.509.338
Chi phí nhân công	11.590.662.812	11.729.153.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	27.771.803.883	26.746.959.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.895.665.475	15.259.538.026
Chi phí dự phòng	24.299.985.098	24.299.985.098
Chi phí khác bằng tiền	971.397.879	88.412.386
Tổng cộng	**85.941.593.919**	**81.214.557.710**

VI.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	32.193.707.666	28.108.853.203
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(659.154.196)	(340.435.736)
Lợi nhuận/(Lỗ) tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	**31.534.553.470**	**27.768.417.467**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.264	1.113

VII BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh là thu phí sử dụng đường bộ và chỉ trong địa phận Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VIII.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Tên viết tắt*
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	IDICO
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - MCI
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - UDICO
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - LINCO
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - CONAC
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCO 10
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCON
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - URBIZ
Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - SHP
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IDI
Công ty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - ISC
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - QUE VO
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - TCC
Công ty Cổ phần IDICO Tiền Giang	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - ITC

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt
Công ty Cổ phần IDERGY	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IDERGY
Công ty Cổ phần IDICO Vinh Quang	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IVC
Công ty Cổ phần IDICO Hà Nam	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IHC
Công ty Cổ phần IDICO Ninh Bình	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INC
Công ty Cổ phần VTA Global Port	Đơn vị cùng IDICO	VTA Global Port
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT	
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT	
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên ĐL HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS	
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên BKS	
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên BKS đến ngày 29/4/2026	
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên BKS từ ngày 29/4/2026	
Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc	
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc	
Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng	

b. Giao dịch mua bán chủ yếu các bên liên quan

Tên Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giao dịch mua		**637.588.662**	**520.165.361**
IDICO - INCON	Giám sát thi công	637.588.662	520.165.361
Cổ tức đã chia		**30.826.780.000**	**27.744.102.000**
Tổng công ty IDICO - CTCP	cổ tức được chia	28.691.580.000	25.822.422.000
IDICO - CONAC	cổ tức được chia	2.135.200.000	1.921.680.000

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khác		-	**50.000.000**
IDICO - LINCO	Phải thu khác	-	50.000.000
Phải trả cho người bán		**68.859.575**	**56.177.859**
IDICO - INCON	Giám sát thi công	68.859.575	56.177.859
Trả trước cho người bán		**250.899.885**	**240.458.000**
IDICO - INCON	Giám sát thi công	250.899.885	240.458.000

VIII.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, BCTC quý 3 năm 2025

Số liệu trình bày lại:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026	01/01/2026	Chênh lệch
			Trình bày lại	Đã được trình bày trước đây	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		528.460.857.263	520.207.799.454	8.253.057.809
Phải thu ngắn hạn khác	135		823.758.014	9.076.815.823	(8.253.057.809)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.103.991.270	-	1.103.991.270
Phải trả ngắn hạn khác	320		1.648.207.786	2.752.199.056	(1.103.991.270)
			-	-	-

Lý do: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 (thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC) kể từ 01/01/2026. Do đó, Công ty trình bày lại các chỉ tiêu trên theo quy định.

VIII.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh

VIII.4 Những thông tin khác

Trong báo cáo tài chính, có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên mã số.

VIII.5 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữ niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt